

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2014

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng
theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam**

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

Căn cứ Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 06/2003/NĐ-CP ngày 22/01/2003 của Chính phủ quy định về việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện việc áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa ở khâu nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam theo danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Cơ quan quản lý thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Biểu thuế giá trị gia tăng

Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này gồm:

1. Danh mục Biểu thuế giá trị gia tăng được chi tiết theo mã hàng 08 chữ số, mô tả hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 156/2011/TT-BTC ngày 14/11/2011 của Bộ Tài chính và có chi tiết thêm mục “Riêng” với mô tả đặc tính hàng hóa theo đúng tên của hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là Luật thuế giá trị gia tăng) và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng.

2. Thuế suất thuế giá trị gia tăng

a) Ký hiệu (*) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Ngựa thuần chủng để nhân giống (mã hàng 0101.21.00); Xe dành cho người tàn tật (mã hàng 8713.10.00 và 8713.90.00) có ký hiệu (*) tại cột thuế suất có nghĩa là các mặt hàng thuộc 03 mã hàng này là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

b) Ký hiệu (5) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% thống nhất ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại (bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ bán mủ cao su sơ chế, nhựa thông sơ chế, bông sơ chế cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại).

Ví dụ: Mặt hàng mủ cao su thiên nhiên sơ chế (nhóm 40.01) có ký hiệu (5) tại cột thuế suất có nghĩa là mặt hàng này áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% thống nhất ở khâu nhập khẩu, sản xuất hay kinh doanh thương mại. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ bán mủ cao su thiên nhiên sơ chế cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại vẫn thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%.

c) Ký hiệu (*, 5) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng là đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu tự sản xuất, đánh bắt bán ra, ở khâu nhập khẩu nhưng phải áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% ở khâu kinh doanh thương mại, trừ các trường hợp được nêu tại điểm b khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

d) Ký hiệu (10) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% thống nhất ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

Ví dụ: Mặt hàng bông tấm (mã hàng 3922.10.10) có ký hiệu (10) tại cột thuế suất có nghĩa là mặt hàng này áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% ở khâu nhập khẩu thì cũng áp dụng mức thuế suất giá trị gia tăng 10% ở khâu sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

e) Ký hiệu (*, 10) tại cột thuế suất trong Biểu thuế giá trị gia tăng quy định cho các mặt hàng là vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác (nhóm 71.08) thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu nhưng phải chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại với mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Điều 4. Hướng dẫn chung về áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng theo danh mục Biểu thuế giá trị gia tăng

1. Trường hợp hàng hóa được quy định cụ thể thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% hoặc 10% theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định tại các văn bản đó; trừ hàng hóa là sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản; thiết bị, dụng cụ y tế thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 4 Thông tư này.

Ví dụ: Trong Biểu thuế giá trị gia tăng có ghi mức thuế suất thuế giá trị gia tăng của nhóm 87.05 “Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)” là 10% thì toàn bộ các mặt hàng nhập khẩu thuộc nhóm 87.05 áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% nhưng trong trường hợp có mặt hàng xe thuộc nhóm 87.05 được xác định là khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

2. Thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi cho từng mã hàng 08 chữ số được áp dụng cho các mặt hàng thuộc mã hàng đó, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 04 chữ số được nêu tên cụ thể tại mục “Riêng” thì áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi tại mục “Riêng”.

Ví dụ: Mặt hàng “Thuốc” thuộc mã hàng 9017.20.10 áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% nhưng “Thuốc dùng để giảng dạy và học tập” thuộc nhóm 90.17 thì áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% ghi tại mục “Riêng” của nhóm 90.17.

3. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm trồng trọt (các sản phẩm cây trồng, sản phẩm từ cây trồng); sản phẩm chăn nuôi (sản phẩm vật nuôi, sản phẩm từ vật nuôi, bao gồm cả nội tạng và phụ phẩm thu được sau giết mổ khác của động vật); lâm sản, thủy sản, hải sản (có nguồn gốc tự nhiên và nuôi trồng) tại các chương 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 18 của Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện như sau:

a) Trường hợp là các sản phẩm qua chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, bao gồm các sản phẩm: mới được làm sạch, phơi, sấy khô, tách hạt, tách cọng, cắt, xay (trừ sản phẩm đã xay thuộc Chương 9, 10, 11, 12 của danh mục Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này), băm, bóc vỏ, xay bỏ vỏ, xát bỏ vỏ, vỡ mảnh, đánh bóng hạt, hồ hạt, đóng hộp kín khí hoặc được bảo quản thông thường như bảo quản lạnh (ướp lạnh, đông lạnh), bảo quản bằng khí sunfuro, bảo quản theo phương thức cho hóa chất để tránh thối rữa, bảo quản bằng muối (ướp muối, ngâm nước muối), bảo quản ngâm trong dung dịch lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác hoặc hình thức bảo quản thông thường khác, thực hiện theo mức thuế suất (*, 5) ghi cụ thể tại Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này, trừ các trường hợp được nêu tại điểm b khoản này.

b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, thực phẩm tươi sống, ở khâu kinh doanh thương mại áp dụng như sau:

b.1) Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, thực phẩm tươi sống cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng. Trên hóa đơn giá trị gia tăng, ghi dòng giá bán là giá không có thuế giá trị gia tăng, dòng thuế suất và thuế giá trị gia tăng không ghi, gạch bỏ.

Ví dụ: Tôm nguyên liệu (được làm sạch, để nguyên con hoặc lột đầu, bóc vỏ, xẻ lưng, rút tim, cắt bụng, ép đuôi thẳng, xếp vào vỉ, hút chân không, đông lạnh); mực tươi (làm sạch, phân loại, cắt khúc, xếp khuôn, cấp đông); cá file; tôm, cá cấp đông; hạt điều (được phơi khô, sàng, hấp, cắt tách, sấy khô, bóc vỏ lụa, hun trùng); lúa (thóc) xay xát ra gạo, gạo đã qua công đoạn đánh bóng; phế phẩm, phụ phẩm của sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản như tấm, trấu, cám, đầu tôm vỏ tôm, đầu cá, xương cá, nội tạng và phế phẩm thu được sau giết mổ khác của động vật, mỡ tươi đều là sản phẩm chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu kinh doanh thương mại.

b.2) Hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng khi bán sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường, thực phẩm tươi sống ở khâu kinh doanh thương mại thì kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng theo tỷ lệ 1% trên doanh thu.

Ví dụ: Công ty lương thực B là cơ sở kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ nhập khẩu hoặc thu mua gạo của tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng bán ra thì mặt hàng gạo ở khâu nhập khẩu hoặc thu mua của tổ chức, cá nhân trực tiếp trồng bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp Công ty lương thực B bán gạo cho Công ty XNK C thì Công ty lương thực B không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng đối với số gạo bán cho Công ty XNK C.

Công ty lương thực B bán gạo cho Công ty TNHH D (là doanh nghiệp sản xuất bún, bánh phở) thì Công ty lương thực B không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng đối với số gạo bán cho Công ty TNHH D.

Trên hóa đơn giá trị gia tăng lập, giao cho Công ty XNK C, Công ty TNHH D, Công ty lương thực B ghi rõ giá bán là giá không có thuế giá trị gia tăng, dòng thuế suất và thuế giá trị gia tăng không ghi, gạch bỏ.

Công ty lương thực B bán trực tiếp gạo cho người tiêu dùng thì kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%.

c) Trường hợp không phải là sản phẩm qua sơ chế thông thường nêu tại điểm a khoản này thì xác định là loại đã qua chế biến và thuộc đối tượng áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% thống nhất ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại.

4. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu dùng làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác (gọi chung là thức ăn chăn nuôi) thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: mặt hàng gạo, ngô, khoai sắn, lúa mỳ chưa qua chế biến (kể cả làm thức ăn chăn nuôi) của tổ chức, cá nhân tự sản xuất bán ra, ở khâu nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng (không áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% ở tất cả các khâu như các thức ăn chăn nuôi khác).

5. Thiết bị, dụng cụ y tế gồm máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như: các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh; các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương; dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, dụng cụ truyền máu; bơm kim tiêm; dụng cụ phòng tránh thai; các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác thực hiện theo quy định tại Biểu thuế giá trị gia tăng ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/8/2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 131/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế giá trị gia tăng theo Danh mục Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Thông tư số 74/2009/TT-BTC ngày 13/4/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 131/2008/TT-BTC; Thông tư số 84/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư số 131/2008/TT-BTC;

3. Trường hợp có phát sinh vướng mắc hoặc thuế giá trị gia tăng áp dụng không thống nhất đối với cùng một loại hàng hóa nhập khẩu và sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong nước thì khi kê khai, tính thuế giá trị gia tăng tại khâu nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Thông tư này, đồng thời tổ chức, cá nhân, cơ quan thuế, cơ quan hải quan phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để hướng dẫn thực hiện thống nhất./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BIỂU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26/6/2014
của Bộ Tài chính)

Chương 1
Động vật sống

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.01	Ngựa, lừa, la sống	
	- Ngựa:	
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	*
0101.29.00	- - Loại khác	*,5
0101.30	- Lừa:	
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	*
0101.30.90	- - Loại khác	*,5
0101.90.00	- Loại khác	*,5
01.02	Động vật sống họ trâu bò	
	- Gia súc:	
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	*
0102.29	- - Loại khác:	
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	*,5
0102.29.90	- - - Loại khác	*,5
	- Trâu:	
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	*
0102.39.00	- - Loại khác	*,5
0102.90	- Loại khác:	
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	*
0102.90.90	- - Loại khác	*,5
01.03	Lợn sống	
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	*
	- Loại khác:	
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	*,5
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
01.04	Cừu, dê sống	
0104.10	- Cừu:	
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	*
0104.10.90	- - Loại khác	*,5
0104.20	- Dê:	
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	*
0104.20.90	- - Loại khác	*,5
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105.11	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0105.11.10	- - - Để nhân giống	*
0105.11.90	- - - Loại khác	*,5
0105.12	- - Gà tây:	
0105.12.10	- - - Để nhân giống	*
0105.12.90	- - - Loại khác	*,5
0105.13	- - Vịt, ngan:	
0105.13.10	- - - Để nhân giống	*
0105.13.90	- - - Loại khác	*,5
0105.14	- - Ngỗng:	
0105.14.10	- - - Để nhân giống	*
0105.14.90	- - - Loại khác	*,5
0105.15	- - Gà lôi:	
0105.15.10	- - - Gà lôi để nhân giống	*
0105.15.90	- - - Loại khác	*,5
	- Loại khác:	
0105.94	- - Gà thuộc loài Gallus domesticus:	
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	*
0105.94.40	- - - Gà chọi	*,5
	- - - Loại khác:	
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	*,5
0105.94.99	- - - - Loại khác	*,5
0105.99	- - Loại khác:	
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	*
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	*
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	*,5
01.06	Động vật sống khác	
	- Động vật có vú:	
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	*,5
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	*,5
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	*,5
0106.14.00	- - Thỏ	*,5
0106.19.00	- - Loài khác	*,5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	*,5
	- Các loại chim:	
0106.31.00	- - Chim săn mồi	*,5
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	*,5
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	*,5
0106.39.00	- - Loài khác	*,5
	- Côn trùng:	
0106.41.00	- - Các loại ong	*,5
0106.49.00	- - Loài khác	*,5
0106.90.00	- Loài khác	*,5

Chương 2

Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	*,5
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	*,5
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	*,5
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con không đầu	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	* ₅
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	* ₅
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	* ₅
0203.12.00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	* ₅
0203.19.00	- - Loại khác	* ₅
	- Đông lạnh:	
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	* ₅
0203.22.00	- - Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	* ₅
0203.29.00	- - Loại khác	* ₅
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	* ₅
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	* ₅
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	* ₅
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	* ₅
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông lạnh	* ₅
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con không đầu	* ₅
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	* ₅
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	* ₅
0204.50.00	- Thịt dê	* ₅
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	* ₅
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	* ₅
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206.21.00	- - Lưỡi	* ₅
0206.22.00	- - Gan	* ₅
0206.29.00	- - Loại khác	* ₅
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	* ₅
	- Của lợn, đông lạnh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0206.41.00	- - Gan	*,5
0206.49.00	- - Loại khác	*,5
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	*,5
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	*,5
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.14.10	- - - Cánh	*,5
0207.14.20	- - - Đùi	*,5
0207.14.30	- - - Gan	*,5
	- - - Loại khác:	
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	*,5
0207.14.99	- - - - Loại khác	*,5
	- Của gà tây:	
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	*,5
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:	
0207.27.10	- - - Gan	*,5
	- - - Loại khác:	
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	*,5
0207.27.99	- - - - Loại khác	*,5
	- Của vịt, ngan:	
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	*,5
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	*,5
	- Của ngỗng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	* ₅
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	* ₅
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	* ₅
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	* ₅
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	* ₅
0207.60.00	- Của gà lôi	* ₅
02.08	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
0208.10.00	- Của thỏ	* ₅
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	* ₅
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); Của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	* ₅
0208.40.90	- - Loại khác	* ₅
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	* ₅
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	* ₅
0208.90	- Loại khác:	
0208.90.10	- - Đùi ếch	* ₅
0208.90.90	- - Loại khác	* ₅
02.09	Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
0209.10.00	- Của lợn	* ₅
0209.90.00	- Loại khác	* ₅
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến thuộc nhóm 02.09	10
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	
	- Thịt lợn:	
0210.11.00	- - Thịt móng, thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	* ₅
0210.12.00	- - Thịt dọi và các mảnh của chúng	* ₅

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0210.19	- - Loại khác:	
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mông không xương	* ₅
0210.19.90	- - - Loại khác	* ₅
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	* ₅
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	* ₅
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); Của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	* ₅
0210.92.90	- - - Loại khác	* ₅
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	* ₅
0210.99	- - Loại khác:	
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	* ₅
0210.99.20	- - - Da lợn khô	* ₅
0210.99.90	- - - Loại khác	* ₅
	+ <i>Riêng: Loại đã qua chế biến; Bột mịn hoặc bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ thuộc nhóm 02.10</i>	10

Chương 3

Cá và động vật giáp xác động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
03.01	Cá sống	
	- Cá cảnh:	
0301.11	- - Cá nước ngọt:	
0301.11.10	- - - Cá bột	* ₅
	- - - Loại khác:	
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (Cyprinus carpio)	* ₅
0301.11.92	- - - - Cá vàng (Carassius auratus)	* ₅
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (Beta splendens)	* ₅

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0301.11.94	- - - Cá tai tượng da beo (<i>Astronotus ocellatus</i>)	*,5
0301.11.95	- - - Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	*,5
0301.11.99	- - - Loại khác	*,5
0301.19	- - Loại khác:	
0301.19.10	- - - Cá bột	*,5
0301.19.90	- - - Loại khác	*,5
	- Cá sống khác:	
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	*,5
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	*,5
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	*
0301.93.90	- - - Loại khác	*,5
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	*,5
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	*,5
0301.99	- - Loại khác:	
	- - - Cá bột măng biển hoặc cá bột lapu lapu:	
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	*
0301.99.19	- - - - Loại khác	*,5
	- - - Cá bột loại khác:	
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	*
0301.99.29	- - - - Loại khác	*,5
	- - - Cá biển khác:	
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	*
0301.99.39	- - - - Loại khác	*,5
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	*,5
	+ Riêng: Loại là giống vật nuôi thuộc mã hàng 0301.99.40	*
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	*,5
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	*,5
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	*,5
0302.19.00	- - Loại khác	*,5
	- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	*,5
0302.22.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	*,5
0302.23.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	*,5
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	*,5
0302.29.00	- - Loại khác	*,5
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.31.00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	*,5
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	*,5
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	*,5
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	*,5
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	*,5
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	*,5
0302.39.00	- - Loại khác	*,5
	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.), cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.41.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	*,5
0302.43.00	- - Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	*,5
0302.44.00	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	*,5
0302.45.00	- - Cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.)	*,5
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	*,5
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	*,5
	- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	*,5
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	*,5
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	*,5
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	*,5
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	*,5
0302.56.00	- - Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	*,5
0302.59.00	- - Loại khác	*,5
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	*,5
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.):	
0302.72.10	- - - Cá basa (<i>Pangasius pangasius</i>)	*,5
0302.72.90	- - - Loại khác	*,5
0302.73	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>)	*,5
0302.73.90	- - - Loại khác	*,5
0302.74.00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0302.79.00	- - Loại khác	*,5
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	*,5
0302.82.00	- - Cá đuối (Rajidae)	*,5
0302.83.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	*,5
0302.84.00	- - Cá sói (Dicentrarchus spp.)	*,5
0302.85.00	- - Cá tráp biển (Sparidae)	*,5
	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0302.89.12	- - - - Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (Pentaprion longimanus)	*,5
0302.89.13	- - - - Cá biển ăn thịt đầu giống thần lằn, mũi tù (Trachinocephalus myops)	*,5
0302.89.14	- - - - Cá hổ savalai (Lepturacanthus savala), cá đù Belanger (Johnius belangerii), cá đù Reeve (Chrysochir aureus) và cá đù mắt to (Pennahia anea)	*,5
0302.89.15	- - - - Cá thu Ấn Độ (Rastrelliger kanagurta) và cá thu đảo (Rastrelliger faughni)	*,5
0302.89.16	- - - - Cá sông, cá đuối điện (Megalaspis cordyla), cá đao chấm (Drepane punctata) và cá nhồng lớn (Sphyrna barracuda)	*,5
0302.89.17	- - - - Cá chim trắng (Pampus argenteus) và cá chim đen (Parastromatus niger)	*,5
0302.89.18	- - - - Cá hồng bạc (Lutjanus argentimaculatus)	*,5
0302.89.19	- - - - Loại khác	*,5
	- - - Loại khác:	
0302.89.22	- - - - Cá rohu (Labeo rohita), cá catla (Catla catla) và cá dầm (Puntius chola)	*,5
0302.89.24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (Trichogaster pectoralis)	*,5
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (Polynemus indicus) và cá sạo (pomadasys argenteus)	*,5
0302.89.27	- - - - Cá trích dày mình Hísla (Tenulosa ilisha)	*,5
0302.89.28	- - - - Cá leo (Wallago attu) và cá da trơn sông loại lớn (Sperata seenghala)	*,5
0302.89.29	- - - - Loại khác	*,5
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	*,5
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	*,5
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	*,5
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	*,5
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	*,5
0303.19.00	- - Loại khác	*,5
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	*,5
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	*,5
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>)	*,5
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	*,5
0303.29.00	- - Loại khác	*,5
	- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	*,5
0303.32.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	*,5
0303.33.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea</i> spp.)	*,5
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	*,5
0303.39.00	- - Loại khác	*,5
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.41.00	- - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	*,5
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	*,5
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	*,5
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	*,5
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	*,5
0303.49.00	- - Loại khác	*,5
	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.51.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	*,5
0303.53.00	- - Cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	*,5
0303.54.00	- - Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	*,5
0303.55.00	- - Cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.)	*,5
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	*,5
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	*,5
	- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae and Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	*,5
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	*,5
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	*,5
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	*,5
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	*,5
0303.68.00	- - Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	*,5
0303.69.00	- - Loại khác	*,5
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	*,5
0303.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	*,5
0303.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0303.84.00	- - Cá sói (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	*,5
0303.89	- - Loại khác:	
	- - - Cá biển:	
0303.89.12	- - - - Cá vây dài (<i>Pentaprion longimanus</i>)	*,5
0303.89.13	- - - - Cá biển ăn thịt, đầu giống thằn lằn, mũi tù (<i>Trachinocephalus myops</i>)	*,5
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	*,5
0303.89.15	- - - - Cá thu Ấn Độ (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) và cá thu đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	*,5
0303.89.16	- - - - Cá sòng, cá đuối điện (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá đao chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyrna barracuda</i>)	*,5
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	*,5
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	*,5
0303.89.19	- - - - Loại khác	*,5
	- - - Loại khác:	
0303.89.22	- - - - Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dầm (<i>Puntius chola</i>)	*,5
0303.89.24	- - - - Cá nước ngọt da rắn họ Anabantidae (<i>Trichogaster pectoralis</i>)	*,5
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo (<i>pomadasys argenteus</i>)	*,5
0303.89.27	- - - - Cá trích dày mình Hísla (<i>Tenualosa ilisha</i>)	*,5
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá da trơn sông loại lớn (<i>Sperata seenghala</i>)	*,5
0303.89.29	- - - - Loại khác	*,5
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303.90.10	- - Gan	*,5
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	*,5
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.):	
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.32.00	- - Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	*,5
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (Lates niloticus)	*,5
0304.39.00	- - Loại khác	*,5
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	*,5
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	*,5
0304.43.00	- - Cá dẹt (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	*,5
0304.44.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	*,5
0304.45.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	*,5
0304.46.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	*,5
0304.49.00	- - Loại khác	*,5
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304.51.00	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.)	*,5
0304.52.00	- - Cá hồi	*,5
0304.53.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	*,5
0304.54.00	- - Cá kiếm (Xiphias gladius)	*,5
0304.55.00	- - Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	*,5
0304.59.00	- - Loại khác	*,5
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình (Anguilla spp.), cá rô sông Nile (Lates niloticus) và cá đầu rắn (Channa spp.):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	*,5
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	*,5
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	*,5
0304.69.00	- - Loại khác	*,5
	- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	*,5
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	*,5
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	*,5
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	*,5
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	*,5
0304.79.00	- - Loại khác	*,5
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	*,5
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	*,5
0304.83.00	- - Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	*,5
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	*,5
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	*,5
0304.86.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	*,5
0304.87.00	- - Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>)	*,5
0304.89.00	- - Loại khác	*,5
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	*,5
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.)	*,5
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	*,5
0304.95.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	*,5
0304.99.00	- - Loại khác	*,5
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	10
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	*,5
0305.20.90	- - Loại khác	*,5
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.)	*,5
0305.32.00	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	*,5
0305.39	- - Loại khác:	
0305.39.10	- - - Cá nhái nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dải vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá long-rakered trevally (<i>Ulua mentalis</i>) (cá nục Úc)	*,5
0305.39.20	- - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0305.39.90	- - - Loại khác	*,5
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	10
0305.42.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	10
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	10
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.)	10
0305.49.00	- - Loại khác	10
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	*,5
0305.59	- - Loại khác:	
0305.59.20	- - - Cá biển	*,5
0305.59.90	- - - Loại khác	*,5
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305.61.00	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	*,5
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	*,5
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis</i> spp.)	*,5
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius</i> <i>Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.)	*,5
0305.69	- - Loại khác:	
0305.69.10	- - - Cá biển	*,5
0305.69.90	- - - Loại khác	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Vây cá, đầu, đuôi, da dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
0305.71.00	- - Vây cá mập	*,5
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và da dày:	
0305.72.10	- - - Da dày cá	*,5
0305.72.90	- - - Loại khác	*,5
0305.79.00	- - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến thuộc nhóm 03.05	10
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Đông lạnh:	
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	*,5
0306.12.00	- - Tôm hùm (Homarus spp.)	*,5
0306.14	- - Cua, ghẹ:	
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	*,5
0306.14.90	- - - Loại khác	*,5
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	*,5
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	*,5
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:	
0306.17.10	- - - Tôm sú (Penaeus monodon)	*,5
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	*,5
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	*,5
0306.17.90	- - - Loại khác	*,5
0306.19.00	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	*,5
	- Không đông lạnh:	
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.):	
0306.21.10	- - - Để nhân giống	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	*,5
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
	- - - Loại khác:	
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	*,5
0306.21.99	- - - - Loại khác	*,5
0306.22	- - Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):	
0306.22.10	- - - Để nhân giống	*
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	*,5
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
	- - - Loại khác:	
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	*,5
0306.22.99	- - - - Loại khác	*,5
0306.24	- - Cua, ghe:	
0306.24.10	- - - Sống	*,5
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
	- - - Loại khác:	
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	*,5
0306.24.99	- - - - Loại khác	*,5
0306.25.00	- - Tôm hùm NaUy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	*,5
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>):	
0306.26.10	- - - Để nhân giống	*
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	*,5
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
	- - - Khô:	
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	*,5
0306.26.49	- - - - Loại khác	*,5
	- - - Loại khác:	
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	*,5
0306.26.99	- - - - Loại khác	*,5
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	
	- - - Để nhân giống:	
0306.27.11	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	*
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	*
0306.27.19	- - - - Loại khác	*
	- - - Loại khác, sống:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0306.27.21	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	*,5
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	*,5
0306.27.29	- - - - Loại khác	*,5
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:	
0306.27.31	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	*,5
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	*,5
0306.27.39	- - - - Loại khác	*,5
	- - - Khô:	
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	*,5
0306.27.49	- - - - Loại khác	*,5
	- - - Loại khác:	
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	*,5
0306.27.99	- - - - Loại khác	*,5
0306.29	- - Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0306.29.10	- - - Sống	*,5
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và bột viên	10
	- - - Loại khác:	
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	*,5
0306.29.99	- - - - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến; Bột thô, bột mịn, bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người thuộc nhóm 03.06	10
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hầu:	
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.11.10	- - - Sống	*,5
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0307.19	- - Loại khác:	
0307.19.10	- - - Đông lạnh	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	*5
0307.19.30	- - - Hun khói	10
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.21.10	- - - Sống	*5
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*5
0307.29	- - Loại khác:	
0307.29.10	- - - Đông lạnh	*5
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	*5
	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.31.10	- - - Sống	*5
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*5
0307.39	- - Loại khác:	
0307.39.10	- - - Đông lạnh	*5
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	*5
	- mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.41.10	- - - Sống	*5
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*5
0307.49	- - Loại khác:	
0307.49.10	- - - Đông lạnh	*5
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	*5
0307.49.30	- - - Hun khói	10
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.51.10	- - - Sống	*5
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*5
0307.59	- - Loại khác:	
0307.59.10	- - - Đông lạnh	*5
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	*5
0307.59.30	- - - Hun khói	10
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0307.60.10	- - Sống	*,5
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	*,5
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	*,5
	- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.71.10	- - - Sống	*,5
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0307.79	- - Loại khác:	
0307.79.10	- - - Đông lạnh	*,5
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	*,5
	- Bào ngư (Haliotis spp.):	
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.81.10	- - - Sống	*,5
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0307.89	- - Loại khác:	
0307.89.10	- - - Đông lạnh	*,5
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	*,5
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0307.91.10	- - - Sống	*,5
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0307.99	- - Loại khác:	
0307.99.10	- - - Đông lạnh	*,5
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	*,5
0307.99.90	- - - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến; Bột thô, bột mịn và bột viên thuộc nhóm 03.07	10
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):	
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.11.10	- - - Sống	*,5
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0308.19	- - Loại khác:	
0308.19.10	- - - Đông lạnh	*,5
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	*,5
0308.19.30	- - - Hun khói	10
	- Nhím biển (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):	
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	
0308.21.10	- - - Sống	*,5
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0308.29	- - Loại khác:	
0308.29.10	- - - Đông lạnh	*,5
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	*,5
0308.29.30	- - - Hun khói	10
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema</i> spp.):	
0308.30.10	- - Sống	*,5
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0308.30.30	- - Đông lạnh	*,5
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	*,5
0308.30.50	- - Hun khói	10
0308.90	- Loại khác:	
0308.90.10	- - Sống	*,5
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	*,5
0308.90.30	- - Đông lạnh	*,5
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	*,5
0308.90.50	- - Hun khói	10
0308.90.90	- - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến; Bột thô, bột mịn và bột viên thuộc nhóm 03.08	10

Chương 4

**Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên;
sản phẩm ăn được gốc động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	
0401.10.10	- - Dạng lỏng	10
0401.10.90	- - Loại khác	10
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	
0401.20.10	- - Dạng lỏng	10
0401.20.90	- - Loại khác	10
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	10
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	10
0401.40.90	- - Loại khác	10
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	
0401.50.10	- - Dạng lỏng	10
0401.50.90	- - Loại khác	10
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	10
0402.10.49	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	10
0402.10.99	- - - Loại khác	10
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0402.21.90	- - - Loại khác	10
0402.29	- - Loại khác:	
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	10
0402.29.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10
0402.99.00	- - Loại khác	10
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao	
0403.10	- Sữa chua:	
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	10
0403.10.90	- - Loại khác	10
0403.90	- Loại khác:	
0403.90.10	- - Buttermilk	10
0403.90.90	- - Loại khác	10
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10
0404.90.00	- Loại khác	10
	+ Riêng: Loại làm thức ăn chăn nuôi thuộc nhóm 04.04	5
04.05	Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	
0405.10.00	- Bơ	10
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	10
0405.90	- Loại khác:	
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	10
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	10
0405.90.30	- - Ghee	10
0405.90.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
04.06	Pho mát và sữa đông (curd)	
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	10
0406.10.20	- - Sữa đông (curd)	10
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	10
0406.20.90	- - Loại khác	10
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	10
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	10
0406.90.00	- Pho mát loại khác	10
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	*
0407.19	- - Loại khác:	
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	*
0407.19.90	- - - Loại khác	*
	- Trứng sống khác:	
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	*,5
0407.29	- - Loại khác:	
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	*,5
0407.29.90	- - - Loại khác	*,5
0407.90	- Loại khác:	
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	*,5
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	*,5
0407.90.90	- - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến thuộc nhóm 04.07	10
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	
	- Lòng đỏ trứng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0408.11.00	- - Đã làm khô	10
0408.19.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
0408.91.00	- - Đã làm khô	*,5
0408.99.00	- - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến thuộc nhóm 04.08	10
0409.00.00	Mật ong tự nhiên	*,5
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
0410.00.10	- Tổ yến	*, 5
0410.00.90	- Loại khác	*, 5

Chương 5

Sản phẩm gốc động vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc	10
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn	
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	*,5
0502.90.00	- Loại khác	*,5
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến thuộc mã hàng 0504.00.00	10
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	*,5
0505.10.90	- - Loại khác	*,5
0505.90	- Loại khác:	
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	*,5
0505.90.90	- - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Bột từ lông vũ hoặc từ các phần khác của lông vũ thuộc mã hàng 0505.10.90, 0505.90.90	10
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0506.10.00	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	10
0506.90.00	- Loại khác	10
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	*,5
0507.10.90	- - Loại khác	*,5
0507.90	- Loại khác:	
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	*,5
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	*,5
0507.90.90	- - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Bột thuộc nhóm 05.07	10
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên	
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	*,5
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0508.00.90	- Loại khác	*,5
	+ Riêng: Bột thuộc nhóm 05.08	10
05.10	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	
0510.00.10	- Chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng	10
0510.00.20	- Xạ hương	10
0510.00.90	- Loại khác	10
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
0511.10.00	- Tinh dịch họ trâu, bò	*
	- Loại khác:	
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	*,5
0511.99	- - Loại khác:	
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	*
0511.99.20	- - - Trứng tằm	*
0511.99.30	- - - Bột biến thiên nhiên	*,5
0511.99.90	- - - Loại khác	*,5

Chương 6

Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12	
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	*,5
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	*,5
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	*,5
0601.20.90	- - Loại khác	*,5
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cảnh giâm và cảnh ghép; hệ sợi nấm	
0602.10	- Cảnh giâm không có rễ và cảnh ghép:	
0602.10.10	- - Cửa cây phong lan	*,5
0602.10.20	- - Cửa cây cao su	*,5
0602.10.90	- - Loại khác	*,5
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cảnh, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	*,5
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cảnh	*,5
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cảnh	*,5
0602.90	- Loại khác:	
0602.90.10	- - Cảnh giâm và cảnh ghép phong lan có rễ	*,5
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	*
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	*,5
0602.90.50	- - Cây cao su giống	*
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	*,5
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	*,5
0602.90.90	- - Loại khác	*,5
06.03	Cảnh hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
	- Tươi:	
0603.11.00	- - Hoa hồng	*,5
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	*,5
0603.13.00	- - Phong lan	*,5
0603.14.00	- - Hoa cúc	*,5
0603.15.00	- - Họ hoa ly	*,5
0603.19.00	- - Loại khác	*,5
0603.90.00	- Loại khác	*,5
	+ Riêng: loại đã qua chế biến (nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác) thuộc nhóm 06.03	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác	
0604.20	- Tươi:	
0604.20.10	- - Rêu và địa y	*,5
0604.20.90	- - Loại khác	*,5
0604.90	- Loại khác:	
0604.90.10	- - Rêu và địa y	*,5
0604.90.90	- - Loại khác	*,5
	+ Riêng: loại đã qua chế biến (nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác) thuộc nhóm 06.04	10

Chương 7
Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
0701.10.00	- Để làm giống	*
0701.90.00	- Loại khác	*,5
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	*,5
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:	
	- - Hành tây:	
0703.10.11	- - - Củ giống	*
0703.10.19	- - - Loại khác	*,5
	- - Hành, hẹ:	
0703.10.21	- - - Củ giống	*
0703.10.29	- - - Loại khác	*,5
0703.20	- Tỏi:	
0703.20.10	- - Củ giống	*
0703.20.90	- - Loại khác	*,5
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	
0703.90.10	- - Củ giống	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0703.90.90	- - Loại khác	*,5
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	
0704.10.10	- - Hoa lơ	*,5
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	*,5
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	*,5
0704.90	- Loại khác:	
	- - Bắp cải:	
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	*,5
0704.90.19	- - - Loại khác	*,5
0704.90.90	- - Loại khác	*,5
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh	
	- Rau diếp, xà lách:	
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	*,5
0705.19.00	- - Loại khác	*,5
	- Rau diếp xoăn:	
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	*,5
0705.29.00	- - Loại khác	*,5
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
0706.10	- Cà rốt và củ cải:	
0706.10.10	- - Cà rốt	*,5
0706.10.20	- - Củ cải	*,5
0706.90.00	- Loại khác	*,5
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	*,5
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	*,5
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0708.20.10	- - Đậu Pháp	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0708.20.20	- - Đậu dài	*,5
0708.20.90	- - Loại khác	*,5
0708.90.00	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	*,5
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
0709.20.00	- Măng tây	10
0709.30.00	- Cà tím	*,5
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	*,5
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	*,5
0709.59	- - Loại khác:	
0709.59.10	- - - Nấm cục	*,5
0709.59.90	- - - Loại khác	*,5
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0709.60.10	- - Ớt quả (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	*,5
0709.60.90	- - Loại khác	*,5
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	*,5
	- Loại khác:	
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	*,5
0709.92.00	- - Ô liu	*,5
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita</i> spp.)	*,5
0709.99.00	- - Loại khác	*,5
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
0710.10.00	- Khoai tây	*,5
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	*,5
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.)	*,5
0710.29.00	- - Loại khác	*,5
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	*,5
0710.40.00	- Ngô ngọt	*,5
0710.80.00	- Rau khác	*,5
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến thuộc nhóm 07.10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0711.20	- Ôliu:	
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	*,5
0711.20.90	- - Loại khác	*,5
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	*,5
0711.40.90	- - Loại khác	*,5
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :	
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	*,5
0711.51.90	- - - Loại khác	*,5
0711.59	- - Loại khác:	
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	*,5
0711.59.90	- - - Loại khác	*,5
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0711.90.10	- - Ngô ngọt	*,5
0711.90.20	- - Ớt (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	*,5
	- - Nụ bạch hoa:	
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	*,5
0711.90.39	- - - Loại khác	*,5
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	*,5
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	*,5
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur	*,5
0711.90.90	- - Loại khác	*,5
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
0712.20.00	- Hành tây	*,5
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (nấm củ):	
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	*,5
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	*,5
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>)	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0712.39	- - Loại khác:	
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	*,5
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	*,5
0712.39.90	- - - Loại khác	*,5
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	
0712.90.10	- - Tỏi	*,5
0712.90.90	- - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại ở dạng bột thuộc nhóm 07.12	10
07.13	Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):	
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	*
0713.10.90	- - Loại khác	*,5
0713.20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (<i>garbanzos</i>):	
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	*
0713.20.90	- - Loại khác	*,5
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:	
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	*
0713.31.90	- - - Loại khác	*,5
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):	
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	*
0713.32.90	- - - Loại khác	*,5
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):	
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	*
0713.33.90	- - - Loại khác	*,5
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):	
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	*
0713.34.90	- - - Loại khác	*,5
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):	
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	*
0713.35.90	- - - Loại khác	*,5
0713.39	- - Loại khác:	
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0713.39.90	- - - Loại khác	*,5
0713.40	- Đậu lăng:	
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	*
0713.40.90	- - Loại khác	*,5
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):	
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	*
0713.50.90	- - Loại khác	*,5
0713.60.00	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>)	*,5
0713.90	- Loại khác:	
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	*
0713.90.90	- - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại là hạt giống thuộc mã hàng 0713.60.00	*
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
0714.10	- Sắn:	
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:	
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	*,5
0714.10.19	- - - Loại khác	*,5
	- - Loại khác:	
0714.10.91	- - - Đông lạnh	*,5
0714.10.99	- - - Loại khác	*,5
0714.20	- Khoai lang:	
0714.20.10	- - Đông lạnh	*,5
0714.20.90	- - Loại khác	*,5
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):	
0714.30.10	- - Đông lạnh	*,5
0714.30.90	- - Loại khác	*,5
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.):	
0714.40.10	- - Đông lạnh	*,5
0714.40.90	- - Loại khác	*,5
0714.50	- Củ khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):	
0714.50.10	- - Đông lạnh	*,5
0714.50.90	- - Loại khác	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0714.90	- Loại khác:	
	- - Lõi cây cọ sago:	
0714.90.11	- - - Đông lạnh	*,5
0714.90.19	- - - Loại khác	*,5
	- - Loại khác:	
0714.90.91	- - - Đông lạnh	*,5
0714.90.99	- - - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại đã làm thành dạng viên thuộc nhóm 07.14	10

Chương 8
Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả
thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Dừa:	
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	*,5
0801.12.00	- - Cùi dừa (cơm dừa)	*,5
0801.19.00	- - Loại khác	*,5
	- Quả hạch Brazil:	
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	*,5
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	*,5
	- Hạt điều:	
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	*,5
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	*,5
08.02	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	- Quả hạnh nhân:	
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	*,5
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	*,5
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus spp.</i>):	
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	*,5
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	*,5
	- Quả óc chó:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	*,5
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	*,5
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):	
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	*,5
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	*,5
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	*,5
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	*,5
	- Hạt macadamia (<i>Macadamia nuts</i>):	
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	*,5
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	*,5
0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>cola spp.</i>)	*,5
0802.80.00	- Quả cau	*,5
0802.90.00	- Loại khác	*,5
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
0803.10.00	- Chuối lá	*,5
0803.90.00	- Loại khác	*,5
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
0804.10.00	- Quả chà là	*,5
0804.20.00	- Quả sung, vả	*,5
0804.30.00	- Quả dứa	*,5
0804.40.00	- Quả bơ	*,5
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	
0804.50.10	- - Quả ổi	*,5
0804.50.20	- - Quả xoài	*,5
0804.50.30	- - Quả măng cụt	*,5
08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô	
0805.10	- Quả cam:	
0805.10.10	- - Tươi	*,5
0805.10.20	- - Khô	*,5
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (<i>clementines</i>) và các loại giống lai họ cam quýt tương tự	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	*5
0805.50.00	- Quả chanh (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả cháp (<i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	*5
0805.90.00	- Loại khác	*5
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô	
0806.10.00	- Tươi	*5
0806.20.00	- Khô	*5
08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	*5
0807.19.00	- - Loại khác	*5
0807.20	- Quả đu đủ:	
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	*5
0807.20.90	- - Loại khác	*5
08.08	Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi	
0808.10.00	- Quả táo	*5
0808.30.00	- Quả lê	*5
0808.40.00	- Quả mọng qua	*5
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
0809.10.00	- Quả mơ	*5
	- Quả anh đào:	
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	*5
0809.29.00	- - Loại khác	*5
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	*5
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:	
0809.40.10	- - Quả mận	*5
0809.40.20	- - Quả mận gai	*5
08.10	Quả khác, tươi	
0810.10.00	- Quả dâu tây	*5
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	*5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	*,5
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	*,5
0810.50.00	- Quả kiwi	*,5
0810.60.00	- Quả sầu riêng	*,5
0810.70.00	- Quả hồng vàng	*,5
0810.90	- Loại khác:	
0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	*,5
0810.90.20	- - Quả vải	*,5
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	*,5
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	*,5
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	*,5
0810.90.60	- - Quả me	*,5
	- - Loại khác:	
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	*,5
0810.90.92	- - - Quả thanh long	*,5
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	*,5
0810.90.99	- - - Loại khác	*,5
08.11	Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	
0811.10.00	- Quả dâu tây	*,5
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	*,5
0811.90.00	- Loại khác	*,5
	+ <i>Riêng: Loại đã qua chế biến (hấp chín, luộc chín hoặc đã thêm đường hoặc chất ngọt khác) thuộc nhóm 08.11</i>	10
08.12	Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
0812.10.00	- Quả anh đào	*,5
0812.90	- Quả khác:	
0812.90.10	- - Quả dâu tây	*,5
0812.90.90	- - Loại khác	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này	
0813.10.00	- Quả mơ	*,5
0813.20.00	- Quả mận đỏ	*,5
0813.30.00	- Quả táo	*,5
0813.40	- Quả khác:	
0813.40.10	- - Quả nhãn	*,5
0813.40.20	- - Quả me	*,5
0813.40.90	- - Quả khác	*,5
0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil chiếm đa số về trọng lượng	*,5
0813.50.20	- - Quả hạch khác chiếm đa số về trọng lượng	*,5
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	*,5
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	*,5
0813.50.90	- - Loại khác	*,5
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	*,5

Chương 9
Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	- Cà phê, chưa rang:	
0901.11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	*,5
0901.11.90	- - - Loại khác	*,5
0901.12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	10
0901.12.90	- - - Loại khác	10
	- Cà phê, đã rang:	
0901.21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0901.21.10	- - - Chưa xay	10
0901.21.20	- - - Đã xay	10
0901.22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	
0901.22.10	- - - Chưa xay	10
0901.22.20	- - - Đã xay	10
0901.90	- Loại khác:	
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	*,5
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	10
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	
0902.10.10	- - Lá chè	10
0902.10.90	- - Loại khác	10
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	
0902.20.10	- - Lá chè	*,5
0902.20.90	- - Loại khác	*,5
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	
0902.30.10	- - Lá chè	10
0902.30.90	- - Loại khác	10
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	
0902.40.10	- - Lá chè	10
0902.40.90	- - Loại khác	10
	+ Riêng: chè tươi, phơi khô thuộc nhóm 09.02	*,5
0903.00.00	Chè Paragoay	10
	+ Riêng: chè tươi, phơi khô thuộc nhóm 09.03	*, 5
09.04	Hạt tiêu thuộc chi <i>Piper</i>; quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i>, khô, xay hoặc nghiền	
	- Hạt tiêu:	
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.11.10	- - - Trắng	*,5
0904.11.20	- - - Đen	*,5
0904.11.90	- - - Loại khác	*,5
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.12.10	- - - Trắng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
0904.12.20	- - - Đen	10
0904.12.90	- - - Loại khác	10
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0904.21.10	- - - Quả ớt (thuộc chi <i>Capsicum</i>)	*,5
0904.21.90	- - - Loại khác	*,5
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0904.22.10	- - - Quả ớt (thuộc chi <i>Capsicum</i>)	10
0904.22.90	- - - Loại khác	10
09.05	Vani	
0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	*,5
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10
	+ Riêng: <i>Vani đã qua chế biến (đã rang) thuộc nhóm 09.05</i>	10
09.06	Quế và hoa quế	
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	*,5
0906.19.00	- - Loại khác	*,5
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành)	
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	*,5
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	10
	+ Riêng: <i>Loại đã qua chế biến (đã rang) thuộc nhóm 09.07</i>	10
09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	
	- Hạt nhục đậu khấu:	
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	*,5
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10
	- Vỏ:	
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	*,5
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10
	- Bạch đậu khấu:	
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	*,5
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10
	+ Riêng: <i>Loại đã qua chế biến (đã rang) thuộc nhóm 09.08</i>	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries)	
	- Hạt của cây rau mùi:	
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	*,5
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	*,5
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909.61	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0909.61.10	- - - Của hoa hồi	*,5
0909.61.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	*,5
0909.61.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	*,5
0909.61.90	- - - Loại khác	*,5
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:	
0909.62.10	- - - Của hoa hồi	10
0909.62.20	- - - Của hoa hồi dạng sao	10
0909.62.30	- - - Của cây ca-rum (caraway)	10
0909.62.90	- - - Loại khác	10
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến (đã rang) thuộc nhóm 09.09	10
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
	- Gừng:	
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	*,5
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	10
0910.20.00	- Nghệ tây	*,5
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	*,5
	- Gia vị khác:	
0910.91	- - Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	10
0910.91.90	- - - Loại khác	10
0910.99	- - Loại khác:	
0910.99.10	- - - Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	*,5
0910.99.90	- - - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến (đã rang, xay hoặc nghiền) thuộc nhóm 09.10	10

Chương 10
Ngũ cốc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
10.01	Lúa mì và meslin	
	- Lúa mì Durum:	
1001.11.00	- - Hạt giống	*
1001.19.00	- - Loại khác	*,5
	- Loại khác:	
1001.91.00	- - Hạt giống	*
1001.99	- - Loại khác:	
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:	
1001.99.11	- - - - Meslin	*,5
1001.99.19	- - - - Loại khác	*,5
1001.99.90	- - - Loại khác	*,5
10.02	Lúa mạch đen	
1002.10.00	- Hạt giống	*
1002.90.00	- Loại khác	*,5
10.03	Lúa đại mạch	
1003.10.00	- Hạt giống	*
1003.90.00	- Loại khác	*,5
10.04	Yến mạch	
1004.10.00	- Hạt giống	*
1004.90.00	- Loại khác	*,5
10.05	Ngô	
1005.10.00	- Hạt giống	*
1005.90	- Loại khác:	
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ	*,5
1005.90.90	- - Loại khác	*,5
10.06	Lúa gạo	
1006.10	- Thóc:	
1006.10.10	- - Để gieo trồng	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1006.10.90	- - Loại khác	* ₅
1006.20	- Gạo lứt:	
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	* ₅
1006.20.90	- - Loại khác	* ₅
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	
1006.30.30	- - Gạo nếp	* ₅
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	* ₅
	- - Loại khác:	
1006.30.91	- - - Gạo lược sơ	* ₅
1006.30.99	- - - Loại khác	* ₅
1006.40	- Tầm:	
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	* ₅
1006.40.90	- - Loại khác	* ₅
10.07	Lúa miến	
1007.10.00	- Hạt giống	*
1007.90.00	- Loại khác	* ₅
10.08	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
1008.10.00	- Kiểu mạch	* ₅
	- Kê:	
1008.21.00	- - Hạt giống	*
1008.29.00	- - Loại khác	* ₅
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	* ₅
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	* ₅
1008.50.00	- Cây diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	* ₅
1008.60.00	- Lúa mì lai Lúa mạch đen (Triticale)	* ₅
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	* ₅

Chương 11

Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
11.01	Bột mì hoặc bột meslin	
1101.00.10	- Bột mì	10
1101.00.20	- Bột meslin	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
1102.20.00	- Bột ngô	10
1102.90	- Loại khác:	
1102.90.10	- - Bột gạo	10
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	10
1102.90.90	- - Loại khác	10
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103.11	- - Của lúa mì:	
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	10
1103.11.90	- - - Loại khác	10
1103.13.00	- - Của ngô	10
1103.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1103.19.10	- - - Của meslin	10
1103.19.20	- - - Của gạo	10
1103.19.90	- - - Loại khác	10
1103.20.00	- Dạng bột viên	10
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:	
1104.12.00	- - Của yến mạch	*,5
1104.19	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.19.10	- - - Của ngô	*,5
1104.19.90	- - - Loại khác	*,5
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104.22.00	- - Của yến mạch	*,5
1104.23.00	- - Của ngô	*,5
1104.29	- - Của ngũ cốc khác:	
1104.29.20	- - - Của lúa mạch	*,5
1104.29.90	- - - Loại khác	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc nghiền	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến thuộc nhóm 11.04	10
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
1105.10.00	- Bột, bột mịn và bột thô	10
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	10
11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	10
1106.20	- Từ cọ sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:	
1106.20.10	- - Từ sắn	10
	- - Từ cọ sago:	
1106.20.21	- - - Bột thô	10
1106.20.29	- - - Loại khác	10
1106.20.90	- - - Loại khác	10
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	10
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang	
1107.10.00	- Chưa rang	10
1107.20.00	- Đã rang	10
11.08	Tinh bột; inulin	
	- Tinh bột:	
1108.11.00	- - Tinh bột mì	10
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	10
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	10
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	10
1108.19	- - Tinh bột khác:	
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	10
1108.19.90	- - - Loại khác	10
1108.20.00	- Inulin	10
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	10

Chương 12
Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác;
cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1201.10.00	- Hạt giống	*
1201.90.00	- Loại khác	*,5
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	
1202.30.00	- Hạt giống	*
	- Loại khác:	
1202.41.00	- - Lạc vỏ	*,5
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	*,5
1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô	*,5
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	*,5
12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	*,5
1205.90.00	- Loại khác	*,5
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	*,5
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:	
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	*
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	*,5
	- Hạt bông:	
1207.21.00	- - Hạt	*,5
1207.29.00	- - Loại khác	*,5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	*,5
1207.40	- Hạt vừng:	
1207.40.10	- - Loại ăn được	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1207.40.90	- - Loại khác	*,5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	*,5
1207.60.00	- Hạt rum	*,5
1207.70.00	- Hạt dừa	*,5
	- Loại khác:	
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*,5
1207.99	- - Loại khác:	
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	*,5
1207.99.90	- - - Loại khác	*,5
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt	
1208.10.00	- Từ đậu tương	10
1208.90.00	- Loại khác	10
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng	
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	*
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	*
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	*
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	*
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	*
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	*
1209.29	- - Loại khác:	
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	*
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	*
1209.29.90	- - - Loại khác	*
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	*
	- Loại khác:	
1209.91	- - Hạt rau:	
1209.91.10	- - - Hạt hành	*
1209.91.90	- - - Loại khác	*
1209.99	- - Loại khác:	
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt	*
1209.99.90	- - - Loại khác	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	* ,5
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	10
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:	
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	* ,5
1211.20.90	- - Loại khác	* ,5
1211.30	- Lá coca:	
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	* ,5
1211.30.90	- - Loại khác	* ,5
1211.40.00	- Thân cây anh túc	* ,5
1211.90	- Loại khác:	
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:	
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	* ,5
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	* ,5
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	* ,5
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	* ,5
1211.90.19	- - - Loại khác	* ,5
	- - Loại khác:	
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	* ,5
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	* ,5
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	* ,5
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ Gaharu	* ,5
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	* ,5
1211.90.97	- - - Vỏ cây Persea (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>)	* ,5
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	* ,5
1211.90.99	- - - Loại khác	* ,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến (nghiền) hoặc ở dạng bột thuộc nhóm 12.11	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
1212.21.10	- - - Eucheuma spp.	*,5
1212.21.20	- - - Gracilaria lichenoides	*,5
1212.21.90	- - - Loại khác	*,5
1212.29	- - Loại khác:	
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	*,5
1212.29.19	- - - - Loại khác	*,5
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	*,5
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	*,5
	- Loại khác:	
1212.91.00	- - Củ cải đường	*,5
1212.92.00	- - Quả bồ kết (<i>carob</i>)	*,5
1212.93	- - Mía:	
1212.93.10	- - - Phù hợp để làm giống	*
1212.93.90	- - - Loại khác	*,5
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	*,5
1212.99.00	- - Loại khác	*,5
	+ Riêng: Loại đã qua chế biến (nghiền) hoặc ở dạng bột thuộc nhóm 12.12	10
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	*,5
12.14	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (<i>alfalfa</i>)	5
1214.90.00	- Loại khác	*,5

Chương 13
Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa
và các chất chiết xuất từ thực vật khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)	
1301.20.00	- Gôm Ả rập	10
1301.90	- Loại khác:	
1301.90.10	- - Gôm benjamin	10
1301.90.20	- - Gôm damar	10
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	10
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	10
1301.90.90	- - Loại khác	10
	+ Riêng: Nhựa thông sơ chế thuộc nhóm 13.01	5
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:	
1302.11	- - Từ thuốc phiện:	
1302.11.10	- - - Từ Pulvis opii	10
1302.11.90	- - - Loại khác	10
1302.12.00	- - Từ cam thảo	10
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	10
1302.19	- - Loại khác:	
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	10
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	10
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	10
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	10
1302.19.90	- - - Loại khác	10
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit pectic	10
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:	
1302.31.00	- - Thạch rau câu	10
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	10
1302.39	- - Loại khác:	
1302.39.10	- - - Làm từ rong biển	10
1302.39.90	- - - Loại khác	10

Chương 14
Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm
thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn)	
1401.10.00	- Tre	5
1401.20	- Song, mây:	
	- - Nguyên cây:	
1401.20.11	- - - Thô	5
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphur hóa	5
1401.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Lõi cây mây đã tách:	
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5
1401.20.29	- - - Loại khác	5
1401.20.30	- - Vỏ (cật) cây mây đã tách	5
1401.20.90	- - Loại khác	5
1401.90.00	- Loại khác	5
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5
1404.90	- Loại khác:	
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5
1404.90.30	- - Bông gòn	5
1404.90.90	- - Loại khác	5

Chương 15
Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng;
mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
15.01	Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	10
1501.90.00	- Loại khác	10
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	
1502.10	- Mỡ (tallow):	
1502.10.10	- - Ăn được	10
1502.10.90	- - Loại khác	10
1502.90	- Loại khác:	
1502.90.10	- - Ăn được	10
1502.90.90	- - Loại khác	10
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	10
1503.00.90	- Loại khác	10
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	10
1504.10.90	- - Loại khác	10
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	10
1504.20.90	- - Loại khác	10
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	10
1504.30.90	- - Loại khác	10
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	
1505.00.10	- Lanolin	10
1505.00.90	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	10
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	10
1507.90	- Loại khác:	
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	10
1507.90.90	- - Loại khác	10
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1508.10.00	- Dầu thô	10
1508.90	- Loại khác:	
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	10
1508.90.90	- - Loại khác	10
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1509.10	- Dầu thô (virgin):	
1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	10
1509.10.90	- - Loại khác	10
1509.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1509.90.11	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	10
1509.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	10
1509.90.99	- - - Loại khác	10
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	
1510.00.10	- Dầu thô	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	10
1510.00.90	- Loại khác	10
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
1511.10.00	- Dầu thô	10
1511.90	- Loại khác:	
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	10
1511.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	10
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	10
1511.90.99	- - - Loại khác	10
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.11.00	- - Dầu thô	10
1512.19	- - Loại khác:	
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	10
1512.19.90	- - - Loại khác	10
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:	
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	10
1512.29	- - Loại khác:	
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	10
1512.29.90	- - - Loại khác	10
15.13	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu dừa (<i>copra</i>) và các phần phân đoạn của dầu dừa:	
1513.11.00	- - Dầu thô	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1513.19	- - Loại khác:	
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	10
1513.19.90	- - - Loại khác	10
	- Dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:	
1513.21	- - Dầu thô:	
1513.21.10	- - - Dầu hạt cò	10
1513.21.90	- - - Loại khác	10
1513.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cò hoặc dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế:	
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò chưa tinh chế	10
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế	10
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cò chưa tinh chế	10
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cò ba-ba-su chưa tinh chế	10
	- - - Loại khác:	
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cò	10
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cò ba-ba-su	10
1513.29.94	- - - - Olein hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	10
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cò, đã tinh chế, tẩy và khử mùi	10
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cò	10
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cò ba-ba-su	10
15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:	
1514.11.00	- - Dầu thô	10
1514.19	- - Loại khác:	
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	10
1514.19.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
1514.91	- - Dầu thô:	
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	10
1514.91.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1514.99	- - Loại khác:	
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	10
	- - - Loại khác:	
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	10
1514.99.99	- - - - Loại khác	10
15.15	Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:	
1515.11.00	- - Dầu thô	10
1515.19.00	- - Loại khác	10
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515.21.00	- - Dầu thô	10
1515.29	- - Loại khác:	
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:	
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	10
1515.29.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	10
1515.29.99	- - - - Loại khác	10
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	
1515.30.10	- - Dầu thô	10
1515.30.90	- - Loại khác	10
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	
1515.50.10	- - Dầu thô	10
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	10
1515.50.90	- - Loại khác	10
1515.90	- Loại khác:	
	- - Dầu tengkawang:	
1515.90.11	- - - Dầu thô	10
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	10
1515.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Dầu tung:	
1515.90.21	- - - Dầu thô	10
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1515.90.29	- - - Loại khác	10
	- - Dầu Jojoba:	
1515.90.31	- - - Dầu thô	10
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	10
1515.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
1515.90.91	- - - Dầu thô	10
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	10
1515.90.99	- - - Loại khác	10
15.16	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	10
1516.10.90	- - Loại khác	10
1516.20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	
	- - Mỡ và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:	
1516.20.11	- - - Cửa đậu nành	10
1516.20.12	- - - Cửa quả cọ dầu, dạng thô	10
1516.20.13	- - - Cửa quả cọ dầu, trừ dạng thô	10
1516.20.14	- - - Cửa dừa	10
1516.20.15	- - - Cửa hạt cọ, dạng thô	10
1516.20.16	- - - Cửa hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	10
1516.20.17	- - - Cửa lạc	10
1516.20.18	- - - Cửa hạt lanh	10
1516.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Mỡ đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:	
1516.20.21	- - - Cửa lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	10
1516.20.22	- - - Cửa hạt lanh	10
1516.20.23	- - - Cửa ô liu	10
1516.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:	
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	10
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1516.20.59	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
1516.20.92	- - - Cửa hạt lanh	10
1516.20.93	- - - Cửa ô liu	10
1516.20.94	- - - Cửa đậu nành	10
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hydro hóa	10
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	10
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	10
1516.20.98	- - - Loại khác, của lạc, cọ dầu hoặc dừa	10
1516.20.99	- - - Loại khác	10
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phân phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phân phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
1517.10.00	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	10
1517.90	- Loại khác:	
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	10
1517.90.20	- - Margarin lỏng	10
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	10
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:	
1517.90.43	- - - Shortening	10
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	10
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của mỡ hay dầu thực vật hoặc của các phân phân đoạn của chúng:	
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	10
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:	
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	10
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	10
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	10
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	10
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	10
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	10
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	10
1517.90.69	- - - - Loại khác	10
1517.90.90	- - Loại khác	10
15.18	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sulphat hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, ô xi hóa, khử nước, sun phat hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:	
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	10
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	10
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	10
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	10
1518.00.19	- - Loại khác	10
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	10
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau:	
1518.00.31	- - Của quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	10
1518.00.33	- - Của hạt lanh	10
1518.00.34	- - Của ôliu	10
1518.00.35	- - Của lạc	10
1518.00.36	- - Của đậu nành hoặc dừa	10
1518.00.37	- - Của hạt bông	10
1518.00.39	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và mỡ hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	10
15.20	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin	
1520.00.10	- Glycerin thô	10
1520.00.90	- Loại khác	10
15.21	Sáp thực vật (trừ triglycerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu	
1521.10.00	- Sáp thực vật	10
1521.90	- Loại khác:	
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	10
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	10
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật	
1522.00.10	- Chất nhờn	10
1522.00.90	- Loại khác	10

Chương 16

Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	10
1601.00.90	- Loại khác	10
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác	
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:	
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	10
1602.10.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1602.20.00	- Từ gan động vật	10
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602.31	- - Từ gà tây:	
1602.31.10	- - - Đóng hộp kín khí	10
	- - - Loại khác:	
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	10
1602.31.99	- - - - Loại khác	10
1602.32	- - Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	10
1602.32.90	- - - Loại khác	10
1602.39.00	- - Loại khác	10
	- Từ lợn:	
1602.41	- - Thịt móng nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	10
1602.41.90	- - - Loại khác	10
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	10
1602.42.90	- - - Loại khác	10
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	
	- - - Thịt nguội:	
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	10
1602.49.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
1602.49.99	- - - - Loại khác	10
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	10
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	10
1602.90.90	- - Loại khác	10
16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	10
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	10
1603.00.90	- Loại khác	10
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:	
1604.11	- - Từ cá hồi:	
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	10
1604.11.90	- - - Loại khác	10
1604.12	- - Từ cá trích:	
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	10
1604.12.90	- - - Loại khác	10
1604.13	- - Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích com (sprats):	
	- - - Từ cá sác-đin:	
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	10
1604.13.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	10
1604.13.99	- - - - Loại khác	10
1604.14	- - Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (<i>Sarda spp.</i>):	
	- - - Đóng hộp kín khí:	
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ	10
1604.14.19	- - - - Loại khác	10
1604.14.90	- - - Loại khác	10
1604.15	- - Từ cá thu:	
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	10
1604.15.90	- - - Loại khác	10
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trông):	
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	10
1604.16.90	- - - Loại khác	10
1604.17	- - Cá chình:	
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	10
1604.17.90	- - - Loại khác	10
1604.19	- - Loại khác:	
1604.19.20	- - - Cá ngừ (horse mackerel), đóng hộp kín khí	10
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	10
1604.19.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:	
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	10
1604.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Xúc xích cá:	
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	10
1604.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	10
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	10
1604.20.99	- - - Loại khác	10
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	10
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	10
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	
1605.10	- Cua, ghẹ:	
1605.10.10	- - Đóng gói kín khí	10
1605.10.90	- - Loại khác	10
	- Tôm shrimp và tôm prawn:	
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:	
1605.21.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	10
1605.21.90	- - - Loại khác	10
1605.29	- - Loại khác:	
1605.29.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	10
1605.29.90	- - - Loại khác	10
1605.30.00	- Tôm hùm	10
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	10
	- Động vật thân mềm:	
1605.51.00	- - Hàu	10
1605.52.00	- - Điệp, kê cả điệp nữ hoàng	10
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	10
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	10
1605.55.00	- - Bạch tuộc	10
1605.56.00	- - Trai, sò	10
1605.57.00	- - Bào ngư	10
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1605.59.00	- - Loại khác	10
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605.61.00	- - Hải sâm	10
1605.62.00	- - Nhím biển	10
1605.63.00	- - Sứa	10
1605.69.00	- - Loại khác	10

Chương 17
Đường và các loại kẹo đường

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:	
1701.12.00	- - Đường củ cải	5
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	5
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	5
	- Loại khác:	
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	5
1701.99	- - Loại khác:	
	- - - Đường đã tinh luyện:	
1701.99.11	- - - - Đường trắng	5
1701.99.19	- - - - Loại khác	5
1701.99.90	- - - Loại khác	5
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	
	- Lactoza và xirô lactoza:	
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	5
1702.19.00	- - Loại khác	5
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	5
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
1702.30.10	- - Glucoza	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1702.30.20	- - Xirô glucoza	10
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	5
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	5
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	
1702.60.10	- - Fructoza	5
1702.60.20	- - Xirô fructoza	10
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	
	- - Mantoza và xirô mantoza:	
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	5
1702.90.19	- - - Loại khác	5
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	10
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	5
1702.90.40	- - Đường caramen	10
	- - Loại khác:	
1702.90.91	- - - Xi rô	10
1702.90.99	- - - Loại khác	5
	+ Riêng: Xi rô đường thuộc nhóm 17.02	10
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	
1703.10	- Mật mía:	
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5
1703.10.90	- - Loại khác	5
1703.90	- Loại khác:	
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	5
1703.90.90	- - Loại khác	5
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	10
1704.90	- Loại khác:	
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	10
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	10
	- - Loại khác:	
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	10
1704.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 18
Ca cao và các chế phẩm từ ca cao

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang	*5
	+ <i>Riêng: Loại đã qua chế biến (đã rang) thuộc nhóm 18.01</i>	10
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác	*5
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo	
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	10
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	10
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao	10
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao	
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:	
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	10
1806.20.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	
1806.31	- - Có nhân:	
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	10
1806.31.90	- - - Loại khác	10
1806.32	- - Không có nhân:	
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	10
1806.32.90	- - - Loại khác	10
1806.90	- Loại khác:	
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	10
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	10
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	10
1806.90.90	- - Loại khác	10

Chương 19
Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	10
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	10
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	10
	- - Loại khác:	
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.10.99	- - - Loại khác	10
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	10
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	10
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	10
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	10
1901.90	- Loại khác:	
	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:	
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.90.19	- - - Loại khác	10
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	10
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:	
1901.90.31	- - - Chứa sữa	10
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	10
1901.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:	
1901.90.41	- - - Dạng bột	10
1901.90.49	- - - Dạng khác	10
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10
1901.90.99	- - - Loại khác	10
19.02	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902.11.00	- - Có chứa trứng	10
1902.19	- - Loại khác:	
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	10
1902.19.30	- - - Miến	10
1902.19.40	- - - Mì sợi	10
1902.19.90	- - - Loại khác	10
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm thịt	10
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	10
1902.20.90	- - Loại khác	10
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo ăn liền	10
1902.30.30	- - Miến	10
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	10
1902.30.90	- - Loại khác	10
1902.40.00	- Couscous	10
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự	10
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bỏng ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
1904.10.10	- - Chứa ca cao	10
1904.10.90	- - Loại khác	10
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	10
1904.20.90	- - Loại khác	10
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	10
1904.90	- Loại khác:	
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	10
1904.90.90	- - Loại khác	10
19.05	Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
1905.10.00	- Bánh mì giòn	10
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	10
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
1905.31	- - Bánh quy ngọt:	
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	10
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	10
1905.32.00	- - Bánh quế và bánh xốp	10
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	10
1905.40.90	- - Loại khác	10
1905.90	- Loại khác:	
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	10
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	10
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	10
1905.90.40	- - Bánh bột nhào	10
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	10
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	10
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương tự	10
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	10
1905.90.90	- - Loại khác	10

Chương 20
Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.01	Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	10
2001.90	- Loại khác:	
2001.90.10	- - Hành tây	10
2001.90.90	- - Loại khác	10
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	10
2002.10.90	- - Loại khác	10
2002.90	- Loại khác:	
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	10
2002.90.20	- - Bột cà chua	10
2002.90.90	- - Loại khác	10
20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic	
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus	10
2003.90	- Loại khác:	
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	10
2003.90.90	- - Loại khác	10
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2004.10.00	- Khoai tây	10
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2004.90.10	- - Thực phẩm cho trẻ em	10
2004.90.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axít axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
2005.10	- Rau đông nhất:	
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	10
2005.10.90	- - Loại khác	10
2005.20	- Khoai tây:	
	- - Khoai tây chiên:	
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	10
2005.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	10
2005.20.99	- - - Loại khác	10
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	10
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	10
2005.59	- - Loại khác:	
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	10
2005.59.90	- - - Loại khác	10
2005.60.00	- Măng tây	10
2005.70.00	- Ô liu	10
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	10
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005.91.00	- - Măng tre	10
2005.99	- - Loại khác:	
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	10
2005.99.90	- - - Loại khác	10
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	10
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác	
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	10
2007.99	- - Loại khác:	
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	10
2007.99.90	- - - Loại khác	10
20.08	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008.11	- - Lạc:	
2008.11.10	- - - Lạc rang	10
2008.11.20	- - - Bơ lạc	10
2008.11.90	- - - Loại khác	10
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	
2008.19.10	- - - Hạt điều	10
2008.19.90	- - - Loại khác	10
2008.20.00	- Dứa	10
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:	
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	10
2008.30.90	- - Loại khác	10
2008.40	- Lê:	
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	10
2008.40.90	- - Loại khác	10
2008.50	- Mơ:	
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	10
2008.50.90	- - Loại khác	10
2008.60	- Anh đào (Cherries):	
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	10
2008.60.90	- - Loại khác	10
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:	
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	10
2008.70.90	- - Loại khác	10
2008.80	- Dâu tây:	
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2008.80.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	10
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>)	10
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:	
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	10
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	10
2008.97.90	- - - Loại khác	10
2008.99	- - Loại khác:	
2008.99.10	- - - Quả vải	10
2008.99.20	- - - Quả nhãn	10
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch	10
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	10
2008.99.90	- - - Loại khác	10
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác	
	- Nước cam ép:	
2009.11.00	- - Đông lạnh	10
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	10
2009.19.00	- - Loại khác	10
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	10
2009.29.00	- - Loại khác	10
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	10
2009.39.00	- - Loại khác	10
	- Nước dừa ép:	
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	10
2009.49.00	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2009.50.00	- Nước cà chua ép	10
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	10
2009.69.00	- - Loại khác	10
	- Nước táo ép:	
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	10
2009.79.00	- - Loại khác	10
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	10
2009.81.90	- - - Loại khác	10
2009.89	- - Loại khác:	
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả phúc bồn đen	10
	- - - Loại khác:	
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	10
2009.89.99	- - - - Loại khác	10
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:	
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	10
2009.90.90	- - Loại khác	10

Chương 21
Các chế phẩm ăn được khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng	
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	
2101.11.10	- - - Cà phê tan	10
2101.11.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản từ cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	10
2101.12.90	- - - Loại khác	10
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè kể cả hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	10
2101.20.90	- - Loại khác	10
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	10
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế	
2102.10.00	- Men sống	10
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	10
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	10
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	10
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	10
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	10
2103.90	- Loại khác:	
2103.90.10	- - Tương ớt	10
2103.90.30	- - Nước mắm	10
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả bột tôm (belachan)	10
2103.90.90	- - Loại khác	10
21.04	Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm đồng nhất	
2104.10	- Súp và nước xuýt và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Chứa thịt:	
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	10
2104.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	10
2104.10.99	- - - Loại khác	10
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	
	- - Chứa thịt:	
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	10
2104.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	10
2104.20.99	- - - Loại khác	10
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao	10
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	10
2106.90	- Loại khác:	
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	10
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	10
2106.90.30	- - Kem không sữa	10
	- - Chất chiết nấm men tự phân:	
2106.90.41	- - - Dạng bột	10
2106.90.49	- - - Loại khác	10
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	10
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	10
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	10
2106.90.59	- - - Loại khác	10
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:	
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:	
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10
2106.90.69	- - - Loại khác	10
2106.90.70	- - Thực phẩm bổ sung	10
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	10
	- - Loại khác:	
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	10
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sẫm	10
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	10
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	10
2106.90.95	- - - Seri kaya	10
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	10
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	10
2106.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 22

Đồ uống, rượu và giấm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết	
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	10
2201.90	- Loại khác:	
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	10
2201.90.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	
2202.10.10	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	10
2202.10.90	- - Loại khác	10
2202.90	- Loại khác:	
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	10
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	10
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	10
2202.90.90	- - Loại khác	10
22.03	Bia sản xuất từ malt	
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	10
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	10
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09	
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	10
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
	- - - Rượu vang:	
2204.21.11	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích không quá 15%	10
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	10
2204.21.14	- - - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	10
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	10
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	10
2204.29	- - Loại khác:	
	- - - Rượu vang:	
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	10
2204.29.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2204.29.14	- - - Có nồng độ tính theo thể tích trên 23%	10
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204.29.21	- - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	10
2204.29.22	- - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	10
2204.30	- Hèm nho khác:	
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	10
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	10
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm	
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	10
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	10
2205.90	- Loại khác:	
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	10
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	10
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác	
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	10
2206.00.20	- Rượu sa kê (rượu gạo)	10
2206.00.30	- Toddy	10
2206.00.40	- Shandy	10
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:	
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (bao gồm cả rượu thuốc)	10
2206.00.99	- - Loại khác	10
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	10
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa:	
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2207.20.19	- - - Loại khác	10
2207.20.90	- - Loại khác	10
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác	
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bắp nhỏ:	
2208.20.50	- - Rượu Brandy	10
2208.20.90	- - Loại khác	10
2208.30.00	- Rượu whisky	10
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	10
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	10
2208.60.00	- Rượu vodka	10
2208.70.00	- Rượu mùi và rượu bồ	10
2208.90	- Loại khác:	
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	10
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	10
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	10
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	10
2208.90.50	- - Rượu arrack và rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	10
2208.90.60	- - Rượu arrack và rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	10
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	10
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	10
2208.90.90	- - Loại khác	10
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axít axetic	10

(Xem tiếp Công báo số 755 + 756)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng